

Phụ lục 1: Bảng sử dụng đất sau điều chỉnh

(Kèm theo Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 07/3/2025 của UBND tỉnh)

1. Khu vực 1

TT	Mã đất	Chức năng sử dụng của ô đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Mật độ (%)	Tầng cao (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)
1	K3-TG	Di tích, tôn giáo	0,40	40,00	40	3	1,20
2	K3-CX	Cây xanh sử dụng công cộng	0,07	7,00	5	1	0,05
3	K3-NO	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,21	21,00	60	5	3,00
4		Giao thông	0,32	32,00			
5		Tổng	1,00	100,00			

2. Khu vực 2

TT	Mã đất	Chức năng sử dụng của ô đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Mật độ (%)	Tầng cao (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)
1	K1-NO	Nhóm nhà ở	0,54	3,82	60	5	3,00
2		Hạ tầng kỹ thuật khác	8,55	60,55			
2.1	<i>K1-HTKT1</i>	<i>Hạ tầng kỹ thuật khác 01</i>	3,38	23,94	40	3	1,20
2.2	<i>K1-HTKT2</i>	<i>Hạ tầng kỹ thuật khác 02</i>	0,27	1,91	40	3	1,20
2.3	<i>K1-HTKT2</i>	<i>Hạ tầng kỹ thuật khác 03</i>	4,35	30,81	50	5	2,50
2.4	<i>K1-HTKT3</i>	<i>Hạ tầng kỹ thuật khác 04</i>	0,55	3,90	50	5	2,50
3	K1-AN	An ninh	2,07	14,66	50	5	2,50
4	K1-CXCD	Cây xanh chuyên dụng	0,38	2,69			
5	K1-MN	Sông, suối..	0,39	2,76			
6	K1-NN	Sản xuất nông nghiệp	0,35	2,48			
7	K1-RSX	Lâm nghiệp (rừng sản xuất)	0,23	1,63			
8		Giao thông	1,61	11,40			
8		Tổng	14,12	100,00			